

Số: 07 /2014/TT-BCT

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2014

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý, sử dụng trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và Thẻ kiểm tra thị trường của Quản lý thị trường

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 10/CP ngày 23 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Quản lý thị trường; Nghị định số 27/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/CP ngày 23 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Quản lý thị trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý thị trường,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về quản lý, sử dụng trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và Thẻ kiểm tra thị trường của Quản lý thị trường.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc quản lý, sử dụng trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, Thẻ kiểm tra thị trường của Quản lý thị trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, công chức, người lao động làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Công chức, người lao động của cơ quan Quản lý thị trường các cấp phải sử dụng trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, Thẻ kiểm tra thị trường theo quy định tại Thông tư này.

2. Nghiêm cấm những hành vi sau:

a) Sử dụng trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, Thẻ kiểm tra thị trường không đúng quy định tại Thông tư này;

b) Sản xuất, mua, bán, làm giả, mượn, cho mượn, tàng trữ, sử dụng trái phép trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, Thẻ kiểm tra thị trường.

Chương II QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRANG PHỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 4. Trang phục Quản lý thị trường

1. Trang phục Quản lý thị trường bao gồm quần áo, mũ, giày, dép và các trang bị đồng phục khác được cấp theo quy định.

2. Màu sắc trang phục Quản lý thị trường như sau:

- a) Áo bludông các loại màu xanh nhạt;
- b) Áo khoác các loại màu cô úa;
- c) Cravat màu cô úa;
- d) Mũ kê-pi màu xanh nhạt có đai màu cô úa;
- đ) Quần, váy màu cô úa;
- e) Mũ mềm màu cô úa, mũ bảo hiểm màu xanh nhạt;
- g) Giày màu đen, dép màu nâu;
- h) Màu sắc trang phục đại lễ Quản lý thị trường quy định từ điểm a đến điểm đ khoản này là màu trắng;

i) Màu sắc các loại trang bị đồng phục khác tùy theo thực tế cấp phát của từng đơn vị.

3. Trang phục Quản lý thị trường quy định từ điểm a đến điểm h khoản 2 Điều này theo mẫu quy định. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường công bố mẫu trang phục Quản lý thị trường.

Điều 5. Sử dụng trang phục Quản lý thị trường

1. Công chức, người lao động làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường phải mặc trang phục Quản lý thị trường khi:

- a) Làm việc tại trụ sở;
- b) Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra kiểm soát thị trường hoặc thanh tra chuyên ngành;
- c) Dự hội nghị, cuộc họp hoặc làm việc với các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong và ngoài ngành;
- d) Dự lớp học, lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ Quản lý thị trường;
- đ) Dự các buổi lễ và các sự kiện khác do ngành công thương hoặc cơ quan Quản lý thị trường tổ chức;
- e) Theo yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan Quản lý thị trường các cấp.

2. Công chức, người lao động không bắt buộc mặc trang phục Quản lý thị trường trong trường hợp sau:

a) Được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm tra, xác minh thông tin, theo dõi phát hiện vi phạm hành chính mà theo yêu cầu công tác phải giữ bí mật;

b) Nữ công chức, lao động nữ đang mang thai.

3. Công chức, người lao động làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường khi nghỉ hưu, nghỉ mất sức theo chế độ được sử dụng trang phục Quản lý thị trường trong các ngày kỷ niệm, ngày lễ và sự kiện truyền thống của Quản lý thị trường.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG SỐ HIỆU CÔNG CHỨC, PHỤ HIỆU, CỜ HIỆU, CẤP HIỆU, BIÊN HIỆU QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Mục 1

SỐ HIỆU CÔNG CHỨC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 6. Số hiệu công chức Quản lý thị trường

1. Số hiệu công chức Quản lý thị trường cấp cho công chức Quản lý thị trường:

a) Đã được người có thẩm quyền bổ nhiệm vào một trong các ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường;

b) Được bổ nhiệm giữ chức vụ Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Quản lý thị trường, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường mà chưa được người có thẩm quyền bổ nhiệm vào một trong các ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường.

2. Số hiệu công chức gồm hai phần, phần đầu là số hiệu Chi cục Quản lý thị trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Cục Quản lý thị trường theo Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này; phần thứ hai là thứ tự số hiệu từng công chức Quản lý thị trường gồm chữ "QLTT" và ba chữ số tự nhiên bắt đầu từ số 001. Hai phần được nối với nhau bằng dấu gạch ngang (-). Ví dụ số hiệu công chức làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường thành phố Hà Nội. T01-QLTT002.

Điều 7. Quản lý, sử dụng số hiệu công chức Quản lý thị trường

1. Mỗi công chức Quản lý thị trường quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư này được cấp một số hiệu công chức Quản lý thị trường. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường thống nhất quản lý và cấp số hiệu công chức Quản lý thị trường.

2. Số hiệu công chức Quản lý thị trường đồng thời là số hiệu ghi trên biên hiệu và Thẻ kiểm tra thị trường của công chức khi được cấp biên hiệu và Thẻ kiểm tra thị trường.

3. Số hiệu công chức Quản lý thị trường bị thu hồi khi công chức nghỉ hưu, tử trần trong thời gian công tác, chuyển công tác ra khỏi cơ quan Quản lý thị trường, tự ý bỏ việc hoặc bị buộc thôi việc.

Điều 8. Trình tự, thủ tục cấp số hiệu công chức Quản lý thị trường

1. Hồ sơ đề nghị cấp số hiệu công chức Quản lý thị trường bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp số hiệu, biên hiệu công chức Quản lý thị trường và danh sách đề nghị cấp số hiệu, biên hiệu công chức Quản lý thị trường theo mẫu tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường có xác nhận sao y bản chính của đơn vị đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 của Thông tư này hoặc bản sao quyết định bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo có xác nhận sao y bản chính của đơn vị đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư này;

c) 02 ảnh màu của công chức được đề nghị cấp số hiệu công chức Quản lý thị trường theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 của Thông tư này.

2. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày công chức được người có thẩm quyền bổ nhiệm vào ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường hoặc công chức chuyên ngành Quản lý thị trường được người có thẩm quyền tiếp nhận và làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường, Phòng Tổ chức Xây dựng lực lượng phải lập hồ sơ đề nghị cấp số hiệu, biên hiệu đối với công chức của Cục Quản lý thị trường, Chi cục Quản lý thị trường phải lập hồ sơ đề nghị cấp số hiệu, biên hiệu đối với công chức của Chi cục Quản lý thị trường trình Cục trưởng Cục Quản lý thị trường xem xét quyết định.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường quyết định cấp số hiệu và biên hiệu công chức chuyên ngành Quản lý thị trường cho công chức được đề nghị. Trường hợp không cấp thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Mục 2 PHÙ HIỆU QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 9. Phù hiệu Quản lý thị trường

Phù hiệu Quản lý thị trường được quy định tại Phụ lục của Nghị định số 10/CP ngày 23 tháng 01 năm 1995 của Chính phủ về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Quản lý thị trường.

Điều 10. Sử dụng phù hiệu Quản lý thị trường

1. Gắn, đặt tại trụ sở, trên biên hiệu cơ quan Quản lý thị trường các cấp.

2. Gắn, in trên các phương tiện công vụ (ô tô, ca nô, thuyền, xuồng, xe máy phân khối lớn) của cơ quan Quản lý thị trường khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra kiểm soát thị trường hoặc thanh tra chuyên ngành.

3. In trên Thẻ kiểm tra thị trường, gắn trên cấp hiệu, mũ, cờ hiệu của Quản lý thị trường.

4. In trên ấn chỉ Quản lý thị trường, giấy tờ công vụ, vật lưu niệm của cơ quan Quản lý thị trường.

5. In, gắn, đúc trên các vật phẩm phục vụ công tác tuyên truyền, hội nghị, hội thảo và các sự kiện khác của cơ quan Quản lý thị trường.

Mục 3 CỜ HIỆU QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 11. Cờ hiệu Quản lý thị trường

1. Cờ hiệu Quản lý thị trường được làm bằng vải màu xanh thẫm, hình tam giác cân theo tỷ lệ cạnh bên so với cạnh đáy là 5/3; hai cạnh bên có đường viền gắn các sợi tua màu vàng và ở trung tâm có phù hiệu Quản lý thị trường.

2. Kích thước cụ thể của cờ hiệu Quản lý thị trường theo mục đích, phương tiện sử dụng và đúng tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Sử dụng cờ hiệu Quản lý thị trường

1. Treo, đặt tại phòng làm việc của thủ trưởng cơ quan Quản lý thị trường các cấp, tại phòng họp, hội trường cơ quan, tại các cuộc họp sơ kết, tổng kết, hội nghị chuyên đề và các cuộc họp trọng thể khác của cơ quan Quản lý thị trường.

2. Cắm trên các phương tiện công vụ của cơ quan Quản lý thị trường quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư này.

3. Sử dụng để dừng phương tiện giao thông chờ hàng lậu theo quy định của pháp luật.

4. Thủ trưởng cơ quan Quản lý thị trường các cấp tổ chức trang cấp cờ hiệu Quản lý thị trường cho đơn vị trực thuộc.

Mục 4 CẤP HIỆU QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Điều 13. Bộ cấp hiệu Quản lý thị trường

Bộ cấp hiệu Quản lý thị trường gồm cấp hiệu gắn trên ve áo và cấp hiệu gắn trên cầu vai trang phục Quản lý thị trường.

Điều 14. Cấp hiệu Quản lý thị trường gắn trên ve áo

1. Cấp hiệu gắn trên ve áo hình bình hành, nền màu xanh đen, bề mặt vải có các gân nổi, xung quanh có đường viền nhỏ màu vàng nghệ, trên nền có gắn phù hiệu Quản lý thị trường bằng kim loại.

2. Cấp hiệu gắn trên ve áo được cấp cho công chức và người lao động làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường.

Điều 15. Cấp hiệu Quản lý thị trường gắn trên cầu vai

1. Cấp hiệu gắn trên cầu vai nền màu xanh đen, bề mặt vải có các gân nổi, xung quanh có đường viền nhỏ màu vàng nghệ. Đầu nhỏ cấp hiệu đính khuy bằng kim loại có ngôi sao năm cánh nổi, mép khuy viền bông lúa xung quanh.

2. Cấp hiệu gắn trên cầu vai của công chức chuyên ngành Quản lý thị trường giữ chức vụ lãnh đạo từ Phó Đội trưởng, Phó Trưởng phòng của Chi cục Quản lý thị trường hoặc của Cục Quản lý thị trường trở lên gắn sao kim loại màu vàng, vạch kim loại màu vàng và khuy bằng kim loại màu vàng.

3. Cấp hiệu gắn trên cầu vai của công chức chuyên ngành Quản lý thị trường không giữ các chức vụ lãnh đạo quy định tại khoản 2 Điều này gắn sao kim loại màu trắng và khuy bằng kim loại màu trắng.

4. Số sao trên cấp hiệu cầu vai của các ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường được quy định như sau:

- a) Kiểm soát viên cao cấp thị trường gắn bốn sao;
- b) Kiểm soát viên chính thị trường gắn ba sao;
- c) Kiểm soát viên thị trường gắn hai sao;
- d) Kiểm soát viên trung cấp thị trường và nhân viên kiểm soát thị trường gắn một sao.

5. Số vạch trên cấp hiệu cầu vai của công chức chuyên ngành Quản lý thị trường giữ các chức vụ lãnh đạo quy định như sau:

- a) Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Quản lý thị trường gắn ba vạch;
- b) Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương của Cục Quản lý thị trường gắn hai vạch;
- c) Đội trưởng, Phó Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng của Chi cục Quản lý thị trường gắn một vạch.

6. Công chức chưa bổ nhiệm vào một trong các ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường và người lao động làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường thì không cấp cấp hiệu gắn trên cầu vai, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.

7. Những người được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư này được cấp và sử dụng cấp hiệu cầu vai có số sao tương đương với ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường và màu sao, số vạch theo quy định tại khoản 2 và 5 Điều này như sau:

- a) Ngạch chuyên viên tương đương ngạch Kiểm soát viên thị trường;
- b) Ngạch chuyên viên chính tương đương ngạch Kiểm soát viên chính thị trường;
- c) Ngạch chuyên viên cao cấp tương đương ngạch Kiểm soát viên cao cấp thị trường.

Mục 5 **BIỂN HIỆU QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG**

Điều 16. Hình thức, đối tượng được cấp biển hiệu Quản lý thị trường

1. Biển hiệu Quản lý thị trường của công chức chuyên ngành Quản lý thị trường và công chức giữ chức vụ lãnh đạo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6

của Thông tư này có đường viền nhỏ xung quanh màu đỏ, nền in hoa văn màu vàng nhạt, phía trái dán ảnh công chức được cấp biển hiệu có đóng dấu nổi của Cục Quản lý thị trường. Phía trên bên phải ghi hàng chữ Quản lý thị trường tỉnh thành phố trực thuộc trung ương hoặc Quản lý thị trường Trung ương; phía dưới bên phải ghi họ tên, chức danh và số hiệu công chức Quản lý thị trường.

2. Biển hiệu Quản lý thị trường của công chức chưa bổ nhiệm vào ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường và người lao động làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường tương tự như biển hiệu của công chức chuyên ngành Quản lý thị trường quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng phía dưới bên phải không có số hiệu công chức Quản lý thị trường, chỉ ghi họ tên công chức hoặc người lao động đó và có ảnh không đóng dấu nổi.

Điều 17. Thẩm quyền, thủ tục cấp biển hiệu Quản lý thị trường

1. Thẩm quyền cấp biển hiệu Quản lý thị trường như sau:

a) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp biển hiệu cho công chức chuyên ngành Quản lý thị trường làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường các cấp và công chức giữ chức vụ lãnh đạo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Thông tư này; cấp biển hiệu cho công chức chưa được bổ nhiệm vào ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường và người lao động làm việc tại Cục Quản lý thị trường;

b) Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường cấp biển hiệu cho công chức chưa được bổ nhiệm vào ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường và người lao động làm việc tại Chi cục Quản lý thị trường. Ngay sau khi cấp biển hiệu Quản lý thị trường theo quy định này, Chi cục Quản lý thị trường lập danh sách báo cáo Cục trưởng Cục Quản lý thị trường.

2. Biển hiệu công chức chuyên ngành Quản lý thị trường được cấp lần đầu cùng với số hiệu công chức Quản lý thị trường theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này. Trường hợp cấp lại biển hiệu, hồ sơ đề nghị cấp lại biển hiệu gồm có:

a) Văn bản đề nghị cấp lại biển hiệu và danh sách đề nghị cấp lại biển hiệu theo mẫu tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biển hiệu cũ đối với trường hợp cấp lại biển hiệu quy định tại điểm a và b khoản 5 Điều này hoặc báo cáo của công chức có xác nhận của thủ trưởng cơ quan Quản lý thị trường đối với trường hợp cấp lại biển hiệu quy định tại điểm c khoản 5 Điều này;

c) 02 ảnh màu của công chức được đề nghị cấp lại biển hiệu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 của Thông tư này.

3. Thời hạn cấp lại biển hiệu cho công chức chuyên ngành Quản lý thị trường là 20 ngày, kể từ ngày Cục trưởng Cục Quản lý thị trường nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không cấp hoặc phải kéo dài thời hạn cấp, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Thủ tục cấp biển hiệu của công chức chưa được bổ nhiệm vào ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường và người lao động làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường do người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này quy định.

5. Biển hiệu Quản lý thị trường được cấp lại trong những trường hợp sau:
a) Thay đổi về số hiệu công chức, ngạch công chức, chức danh lãnh đạo hoặc lý do khác dẫn đến phải thay đổi thông tin ghi trên biển hiệu Quản lý thị trường;

b) Bị hư hỏng, rách nát không sử dụng được;

c) Bị mất do các nguyên nhân khách quan.

Điều 18. Sử dụng biển hiệu Quản lý thị trường

Biển hiệu Quản lý thị trường được công chức, người lao động làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường sử dụng đeo trên túi áo ngực bên trái trang phục Quản lý thị trường.

Chương IV THẺ KIỂM TRA THỊ TRƯỜNG

Điều 19. Hình thức Thẻ kiểm tra thị trường

1. Thẻ kiểm tra thị trường (sau đây gọi tắt là Thẻ) có hình chữ nhật, gồm 2 mặt.
2. Mặt trước nền màu đỏ, chữ in màu vàng; trên cùng là Quốc hiệu “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”; ở giữa là phù hiệu Quản lý thị trường; phía dưới là dòng chữ “THẺ KIỂM TRA THỊ TRƯỜNG”.

3. Mặt sau nền màu vàng nhạt, có đường viền màu đỏ bao quanh; chính giữa in phù hiệu Quản lý thị trường, bao quanh là các tia hoa văn với hàng chữ “QLTT”; từ góc dưới bên trái đến góc trên bên phải là một vạch chéo màu đỏ đậm; mặt sau có các thông tin như sau:

a) Phía trái, lần lượt từ trên xuống dưới ghi chữ màu đen bao gồm số Thẻ là số hiệu công chức Quản lý thị trường; ảnh màu của người được cấp Thẻ cỡ 03cm x 04cm được đóng dấu nổi; thời hạn sử dụng Thẻ;

b) Phía phải, lần lượt từ trên xuống dưới ghi hàng chữ màu đen bao gồm:

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Cấp cho ông, bà:

Chức danh:

Đơn vị:

Được kiểm tra việc chấp hành pháp luật về công nghiệp, thương mại và lĩnh vực có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Hà Nội, ngày.....tháng...năm

Chức danh của người ký

Chữ ký và dấu

Họ và tên người ký.

4. Thẩm quyền ký cấp Thẻ theo quy định tại Điều 21 của Thông tư này.
5. Con dấu đóng trên Thẻ như sau:
 - a) Đóng con dấu và dấu nổi của Bộ Công Thương đối với Thẻ cấp cho công chức của Cục Quản lý thị trường;
 - b) Đóng con dấu thu nhỏ và dấu nổi của Cục Quản lý thị trường đối với Thẻ cấp cho công chức của Chi cục Quản lý thị trường.

Điều 20. Đối tượng và tiêu chuẩn cấp Thẻ

1. Công chức làm việc tại cơ quan Quản lý thị trường được cấp Thẻ khi:
 - a) Được người có thẩm quyền bổ nhiệm vào một trong các ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường từ Kiểm soát viên thị trường trở lên;
 - b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo quy định của Bộ Công Thương;
 - c) Không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên.
2. Kiểm soát viên trung cấp thị trường công tác tại các Đội Quản lý thị trường ở địa bàn hải đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa, huyện tiếp giáp biên giới theo Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Thông tư này nếu đảm bảo quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này thì được cấp Thẻ.
3. Công chức được bổ nhiệm giữ chức vụ Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Quản lý thị trường, Chi Cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường được cấp Thẻ sau khi được người có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm giữ các chức vụ nói trên.

Điều 21. Thẩm quyền cấp Thẻ

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp Thẻ cho Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Quản lý thị trường.
2. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường thừa ủy quyền Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp Thẻ cho các công chức Quản lý thị trường không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Cấp lại, không cấp lại Thẻ

1. Thẻ được cấp lại trong những trường hợp sau:
 - a) Thay đổi về số hiệu công chức, chức danh, họ tên công chức hoặc thay đổi thông tin khác ghi trên Thẻ;
 - b) Thẻ bị hư hỏng, rách nát không sử dụng được;
 - c) Hết thời hạn sử dụng ghi trên Thẻ;
 - d) Hết thời hạn quy định tại điểm a và b khoản 4 Điều 26 của Thông tư này;
 - đ) Bị mất Thẻ do các nguyên nhân khách quan.
2. Không cấp lại Thẻ trong những trường hợp sau:
 - a) Đang trong thời gian thi hành kỷ luật hoặc đang bị xem xét xử lý kỷ luật theo quyết định của người có thẩm quyền;
 - b) Đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 23. Hồ sơ cấp mới, cấp lại Thẻ và thời hạn cấp Thẻ

1. Hồ sơ cấp mới Thẻ gồm có:

a) Văn bản đề nghị cấp mới Thẻ và danh sách đề nghị cấp mới Thẻ theo mẫu tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phiếu công chức đề nghị cấp Thẻ theo mẫu tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này có xác nhận của Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường nơi công tác đối với công chức của Chi cục Quản lý thị trường hoặc xác nhận của Trưởng Phòng Tổ chức Xây dựng lực lượng thuộc Cục Quản lý thị trường đối với công chức của Cục Quản lý thị trường;

c) 02 ảnh màu cỡ 03cm x 04cm của công chức được đề nghị cấp Thẻ, công chức chụp ảnh mặc trang phục áo bludông dài tay, đội mũ kê-pi, đeo caravat, gắn đủ cấp hiệu Quản lý thị trường. Ảnh chụp trong thời gian không quá 01 năm tính đến thời điểm lập hồ sơ; phía sau ảnh phải ghi đầy đủ họ và tên công chức, tên Chi cục Quản lý thị trường tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi công tác hoặc Cục Quản lý thị trường;

d) Bản sao quyết định bổ nhiệm ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường và chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ quy định tại điểm khoản 1 Điều 20 của Thông tư này có xác nhận sao y bản chính của đơn vị đối với công chức quy định tại khoản 1 và 2 Điều 20 của Thông tư này;

d) Bản sao quyết định phân công công tác tại địa bàn hải đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa, huyện tiếp giáp biên giới có xác nhận sao y bản chính của đơn vị đối với công chức quy định tại khoản 2 Điều 20 của Thông tư này;

c) Bản sao quyết định bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo có xác nhận sao y bản chính của đơn vị đối với công chức quy định tại khoản 3 Điều 20 của Thông tư này.

2. Hồ sơ cấp lại Thẻ gồm có:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Thẻ và danh sách đề nghị cấp lại Thẻ theo mẫu tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) 02 ảnh màu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo của công chức có xác nhận của người có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 22 của Thông tư này;

d) Xác nhận của Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường về địa bàn công tác đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 của Thông tư này;

d) Bản sao Thẻ cũ tại thời điểm đề nghị cấp lại đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 22 của Thông tư này.

3. Thời hạn cấp Thẻ là 25 ngày đối với cấp mới, 20 ngày đối với cấp lại, kể từ ngày người có thẩm quyền cấp Thẻ quy định tại Điều 21 của Thông tư này nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không cấp hoặc phải kéo dài thời hạn cấp Thẻ thì người có thẩm quyền cấp Thẻ phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

Điều 24. Thu hồi Thẻ

1. Thu hồi Thẻ trong những trường hợp sau:

a) Trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 22 Thông tư này;

b) Trường hợp đối tượng được cấp Thẻ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này chuyển công tác sang địa bàn không phải địa bàn hải đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa, huyện tiếp giáp đường biên giới theo quy định;

c) Nghỉ hưu, nghỉ mất sức theo chế độ;

d) Chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác;

đ) Từ trần khi đang trong thời gian công tác;

e) Có văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận công chức mất năng lực hành vi dân sự;

g) Khi phát hiện người được cấp Thẻ không đảm bảo tiêu chuẩn cấp Thẻ theo quy định tại Điều 20 của Thông tư này.

2. Phòng Tổ chức Xây dựng lực lượng Cục Quản lý thị trường thực hiện việc thu hồi Thẻ đối với công chức của Cục Quản lý thị trường; Chi cục Quản lý thị trường thực hiện việc thu hồi Thẻ đối với công chức của Chi cục Quản lý thị trường, lập danh sách người bị thu hồi Thẻ kèm theo Thẻ bị thu hồi báo cáo Trưởng Cục Quản lý thị trường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phát sinh trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thẻ bị thu hồi được đục lỗ hoặc cắt góc để không còn giá trị sử dụng.

Điều 25. Tạm đình chỉ sử dụng Thẻ

1. Công chức bị tạm đình chỉ sử dụng Thẻ trong những trường hợp sau:

a) Nghỉ có lý do dài hạn từ 03 tháng trở lên;

b) Có hành vi vi phạm trong hoạt động công vụ theo quy định của pháp luật phải tạm đình chỉ sử dụng Thẻ để ngăn chặn vi phạm tiếp theo;

c) Tham mưu, ban hành quyết định trái pháp luật, không thực hiện đúng quy định của pháp luật về kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính từ hai lần trở lên nhưng chưa đến mức xử lý kỷ luật;

d) Đang trong thời gian bị tạm đình chỉ công tác để xem xét xử lý kỷ luật;

đ) Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo;

e) Bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử về hành vi vi phạm pháp luật.

2. Thời hạn tạm đình chỉ sử dụng Thẻ:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thời hạn tạm đình chỉ sử dụng Thẻ bằng thời gian công chức xin nghỉ có lý do;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này, thời hạn tạm đình chỉ sử dụng Thẻ là thời gian từ khi phát hiện có sai phạm đến khi cơ quan có thẩm quyền quyết định xử lý vụ việc nhưng không quá 02 tháng. Trường hợp có nhiều tình tiết phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 04 tháng kể từ ngày phát hiện sai phạm;

c) Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, thời hạn tạm đình chỉ sử dụng Thẻ bằng thời gian công chức bị tạm đình chỉ công tác để xem xét xử lý kỷ luật;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này, thời hạn tạm đình chỉ sử dụng Thẻ là 12 tháng kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành;

d) Đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, thời hạn tạm đình chỉ sử dụng Thẻ bằng thời gian chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử về hành vi vi phạm pháp luật.

3. Thẩm quyền tạm đình chỉ sử dụng Thẻ:

a) Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định tạm đình chỉ sử dụng Thẻ đối với Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Quản lý thị trường;

b) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường quyết định tạm đình chỉ sử dụng Thẻ đối với Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng hoặc tương đương và công chức khác của Cục Quản lý thị trường;

c) Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường quyết định tạm đình chỉ sử dụng Thẻ đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Đội trưởng, Phó Đội trưởng và công chức khác của Chi cục Quản lý thị trường;

d) Trong quá trình thực hiện quyết định kiểm tra nội bộ của Cục trưởng Cục Quản lý thị trường, Trường đoàn kiểm tra có quyền quyết định tạm đình chỉ sử dụng Thẻ đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Đội trưởng, Phó Đội trưởng và công chức khác của Chi cục Quản lý thị trường hoặc kiến nghị Cục trưởng Cục Quản lý thị trường quyết định tạm đình chỉ sử dụng Thẻ đối với Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường nếu phát hiện có hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này. Quyết định tạm đình chỉ sử dụng Thẻ của Trường đoàn kiểm tra phải gửi ngay cho Cục trưởng Cục Quản lý thị trường để báo cáo và Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường nơi công chức bị tạm đình chỉ sử dụng Thẻ làm việc để thông báo;

d) Trong quá trình thực hiện quyết định kiểm tra nội bộ của Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Trường đoàn kiểm tra có quyền kiến nghị Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường quyết định tạm đình chỉ sử dụng Thẻ đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Đội trưởng, Phó Đội trưởng và công chức khác của Chi cục Quản lý thị trường nếu phát hiện có hành vi vi phạm quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này.

4. Lưu giữ Thẻ trong trường hợp tạm đình chỉ sử dụng Thẻ:

a) Cục Quản lý thị trường thu và lưu giữ Thẻ đối với các trường hợp tạm đình chỉ sử dụng Thẻ của công chức Cục Quản lý thị trường và công chức giữ chức danh lãnh đạo từ Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường trở lên;

b) Chi cục Quản lý thị trường thu và lưu giữ Thẻ đối với các trường hợp tạm đình chỉ sử dụng Thẻ từ cấp Trưởng phòng, Đội trưởng của Chi cục Quản lý thị trường trở xuống và có trách nhiệm báo cáo Cục trưởng Cục Quản lý thị trường các trường hợp đã quyết định tạm đình chỉ sử dụng Thẻ;

c) Khi hết thời hạn tạm đình chỉ sử dụng Thẻ ghi trong quyết định của người có thẩm quyền, cơ quan lưu giữ Thẻ trả lại Thẻ cho công chức nếu còn thời hạn sử dụng hoặc đề nghị, xem xét cấp lại Thẻ trong trường hợp hết thời hạn sử dụng.

Điều 26. Tước Thẻ

1. Công chức bị tước Thẻ trong những trường hợp sau:

a) Đang trong thời gian thi hành quyết định kỷ luật cảnh cáo mà còn tiếp tục có hành vi vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật hoặc bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc;

b) Bị Toà án kết án bằng bản án hình sự có hiệu lực pháp luật.

2. Thẩm quyền tước Thẻ:

a) Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định tước Thẻ đối với Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Quản lý thị trường;

b) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường quyết định tước Thẻ đối với công chức của Cục Quản lý thị trường không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này và công chức giữ chức vụ lãnh đạo từ Phó Đội trưởng, Phó Trưởng phòng trở lên của Chi cục Quản lý thị trường;

c) Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường quyết định tước Thẻ đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo của Chi cục Quản lý thị trường.

3. Chi cục Quản lý thị trường thu lại Thẻ đối với trường hợp tước Thẻ quy định tại điểm c khoản 2 Điều này, lập danh sách người bị tước Thẻ kèm theo Thẻ bị tước báo cáo Cục trưởng Cục Quản lý thị trường. Thẻ bị tước quy định tại Điều này được đục lỗ hoặc cắt góc để không còn giá trị sử dụng.

4. Thời hạn được xem xét cấp lại Thẻ đối với trường hợp bị tước Thẻ quy định như sau:

a) Đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, sau thời hạn 24 tháng kể từ ngày có quyết định tước Thẻ, nếu công chức không tiếp tục có hành vi vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì được xem xét cấp lại Thẻ, trừ trường hợp bị buộc thôi việc;

b) Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này mà mức án là phạt tù cho hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ thì sau thời hạn 36 tháng kể từ ngày chấp hành xong bản án, nếu công chức không tiếp tục có hành vi vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì được xem xét cấp lại Thẻ;

c) Đối với trường hợp bị buộc thôi việc hoặc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này mà mức án là phạt tù không được hưởng án treo thì bị tước Thẻ không thời hạn.

Điều 27. Sử dụng Thẻ

1. Thời hạn sử dụng của Thẻ là 05 năm kể từ ngày được cấp Thẻ và được ghi cụ thể trên Thẻ.

2. Các chức danh quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 45 Luật Xử lý vi phạm hành chính (gọi tắt là Thủ trưởng cơ quan Quản lý thị trường) đã được cấp Thẻ có thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra hoặc giao quyền cho cấp phó của mình nếu có Thẻ thực hiện thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra theo quy định của pháp luật. Công chức Quản lý thị trường chỉ được sử dụng Thẻ khi thực thi công vụ theo nhiệm vụ được giao và phải xuất trình Thẻ khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra kiểm soát thị trường theo quy định.

3. Công chức Quản lý thị trường trong thời gian bị tạm đình chỉ sử dụng Thẻ hoặc bị tước Thẻ không được phân công chỉ đạo, điều hành hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Kinh phí làm Thẻ và may, sắm trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu Quản lý thị trường

Kinh phí làm Thẻ và may, sắm trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu Quản lý thị trường do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế Quyết định số 0808/2001/QĐ-BTM ngày 31 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định về quản lý và sử dụng Thẻ kiểm tra thị trường, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu Quản lý thị trường; Quyết định số 1152/2001/QĐ-BTM ngày 29 tháng 10 năm 2001 và Quyết định số 1211/2004/QĐ-BTM ngày 25 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc bổ sung một số điều quy định về quản lý và sử dụng Thẻ kiểm tra thị trường, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu Quản lý thị trường; Thông tư số 30/2012/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định việc cấp, quản lý và sử dụng Thẻ kiểm tra thị trường đối với công chức của Cục Quản lý thị trường; khoản 1 Điều 6 Thông tư số 09/2013/TT-BCT ngày 02 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường.

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

1. Số hiệu, biển hiệu công chức Quản lý thị trường đã cấp cho công chức Quản lý thị trường trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng cho đến khi được cấp theo quy định tại Thông tư này nhưng không quá ngày 30 tháng 6 năm 2015.

2. Thẻ đã cấp cho công chức Quản lý thị trường trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được sử dụng như sau:

a) Trường hợp thời hạn sử dụng ghi trên Thẻ đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 thì tiếp tục sử dụng theo thời hạn ghi trên Thẻ;

b) Trường hợp thời hạn sử dụng ghi trên Thẻ sau ngày 30 tháng 6 năm 2015 thì tiếp tục sử dụng cho đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có trách nhiệm:

a) Xem xét, tổng hợp danh sách, gửi văn bản đề nghị với Chi cục Quản lý thị trường việc cấp mới, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng, tước Thẻ đối với công chức thuộc đơn vị mình;

b) Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, Thẻ đối với công chức thuộc đơn vị mình theo quy định;

c) Quản lý, bảo quản, sử dụng cờ hiệu Quản lý thị trường theo đúng quy định của pháp luật.

2. Chỉ cục trưởng Chỉ cục Quản lý thị trường có trách nhiệm:

a) Xem xét, tổng hợp danh sách, gửi văn bản đề nghị Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp mới, cấp lại Thẻ, số hiệu, biển hiệu đối với công chức Quản lý thị trường trong phạm vi đơn vị mình quản lý; cấp biển hiệu cho công chức chưa được bổ nhiệm vào ngạch công chức chuyên ngành Quản lý thị trường và người lao động theo quy định tại Thông tư này;

b) Căn cứ theo mẫu trang phục, cấp hiệu đã được Cục trưởng Cục Quản lý thị trường công bố, chủ động may, sắm, cấp phát trang phục, cấp hiệu cho công chức và người lao động của đơn vị mình;

c) Mở sổ theo dõi việc quản lý, cấp phát trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu; cấp mới, cấp lại, thu hồi, tạm đình chỉ sử dụng, tước Thẻ trong phạm vi đơn vị mình quản lý;

d) Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng Thẻ, trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu của công chức và người lao động thuộc đơn vị mình quản lý; khi phát hiện công chức Quản lý thị trường có hành vi vi phạm trong hoạt động công vụ hoặc sử dụng Thẻ, trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu sai mục đích, có quyền tạm đình chỉ sử dụng, tước Thẻ theo quy định và làm rõ mức độ sai phạm, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền hoặc báo cáo Cục trưởng Cục Quản lý thị trường xem xét, quyết định;

đ) Chủ động trong việc luân chuyển, điều động công chức có Thẻ giữa các đơn vị cấp dưới để đảm bảo phục vụ công tác kiểm tra kiểm soát thị trường, không để xảy ra tình trạng mất cân đối giữa các đơn vị về số lượng công chức được cấp Thẻ.

3. Giám đốc Sở Công Thương có trách nhiệm:

a) Theo dõi, thanh tra, kiểm tra việc quản lý, cấp phát, sử dụng trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, Thẻ của Chỉ cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công Thương theo quy định tại Thông tư này;

b) Phối hợp với Cục Quản lý thị trường trong thực hiện thanh tra, kiểm tra việc quản lý, cấp phát, sử dụng trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, Thẻ của Chỉ cục Quản lý thị trường trực thuộc Sở Công Thương; kiến nghị với người có thẩm quyền việc xử lý đối với các hành vi vi phạm theo quy định tại Thông tư này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có trách nhiệm:

a) Giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thống nhất quản lý trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và Thẻ theo quy định tại Thông tư này;

b) Theo dõi, giám sát, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Thông tư này và báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương theo quy định;

c) Kiến nghị, đề xuất sửa đổi, bổ sung Thông tư này với Bộ trưởng Bộ Công Thương khi cần thiết.

5. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Bộ Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ; website Bộ Công Thương;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Các Vụ, Cục thuộc Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương, Chi cục Quản lý thị trường các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, PC, QLTT (05).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Cẩm Tú

Phụ lục số 1

(Kèm theo Thông tư số: 07 /2014/TT-BCT ngày 14 tháng 02 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

**SỐ HIỆU CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG VÀ
CHI CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

Số hiệu	Tên tỉnh/thành phố	Số hiệu	Tên tỉnh/thành phố
T01	TP. Hà Nội	T38	Gia Lai
T02	TP. Hồ Chí Minh	T39	Phú Yên
T03	TP. Hải Phòng	T40	Đắk Lắk
T04	TP. Đà Nẵng	T41	Khánh Hoà
T05	TP. Cần Thơ	T42	Lâm Đồng
T10	Hà Giang	T43	Bình Dương
T11	Cao Bằng	T44	Ninh Thuận
T12	Lai Châu	T45	Tây Ninh
T13	Lào Cai	T46	Bình Thuận
T14	Tuyên Quang	T47	Đồng Nai
T15	Lạng Sơn	T48	Long An
T16	Thái Nguyên	T49	Đồng Tháp
T17	Yên Bái	T50	An Giang
T18	Sơn La	T51	Bà Rịa - Vũng Tàu
T19	Phú Thọ	T52	Tiền Giang
T20	Quảng Ninh	T53	Kiên Giang
T21	Bắc Giang	T54	Hậu Giang
T23	Hải Dương	T55	Bến Tre
T24	Hoà Bình	T56	Vĩnh Long
T25	Nam Định	T57	Trà Vinh
T26	Thái Bình	T58	Sóc Trăng
T27	Thanh Hoá	T59	Cà Mau
T28	Ninh Bình	T60	Bắc Kạn
T29	Nghệ An	T61	Vĩnh Phúc
T30	Hà Tĩnh	T62	Bắc Ninh
T31	Quảng Bình	T63	Hưng Yên
T32	Quảng Trị	T64	Hà Nam
T33	Thừa Thiên Huế	T65	Bình Phước
T34	Quảng Nam	T66	Bạc Liêu
T35	Quảng Ngãi	T67	Điện Biên
T36	Kon Tum	T68	Đắk Nông
T37	Bình Định	TW	Cục Quản lý thị trường

Phụ lục số 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 07/2014/TT-BCT ngày 1 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH...
CHI CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG...

**DANH SÁCH
ĐỀ NGHỊ CẤP SỐ HIỆU, BIÊN HIỆU/CẤP LẠI BIÊN HIỆU /CẤP MỚI THẺ KTTT/CẤP LẠI THẺ KTTT**
(Kèm theo Công văn số: ... ngày tháng năm của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh ...)

STT	Họ và tên	Giới tính	Số hiệu công chức QLTT	Năm sinh	Tên ngạch công chức hiện giữ và mã số ngạch	Chức danh/ Tên ngạch công chức hiện tại	Tháng năm tuyển dụng		Thời hạn sử dụng của Thẻ có	Số tiền bồi dưỡng chuyên môn			Đã có chứng chỉ TCV QLTT	Ghi chú (Lý do đề nghị cấp/cấp lại)	
							Vào QLTT (tháng năm)	Hình thức lao động		Chuyên môn nghiệp vụ	Quản lý nhà nước	Đã có chứng chỉ TCV QLTT			
I Đề nghị cấp số hiệu, biên hiệu															
1	Trần Văn A	Nam	Chưa có	1980	KSVTT - 21.189	Trưởng phòng		10.2009	BChế			DHKY	CVC	TCV	Gửi kèm QĐ bổ nhiệm ngạch
2	Đoàn Minh B	Nữ	Chưa có	1982	KSVTC - 21.190	Kiểm soát viên trung cấp TT		11.2011	BChế			C. Đẳng	CV	TCV	Gửi kèm QĐ bổ nhiệm ngạch
II Đề nghị cấp lại biên hiệu															
1	Nguyễn Minh A	Nam	T22.024	1970	KSVTT - 21.189	Kiểm soát viên thị trường		10.1991	BChế			DH Luật	CV	TCV	Cơ hỏng/Thay đổi ngạch...
2	Lê Văn X	Nam	T22.025	1960	KSVTT - 21.189	Phó Trưởng phòng		10.1991	BChế			DH Luật	CV	BDNV	Mất/Thay đổi chức vụ...
III Đề nghị cấp mới Thẻ KTTT															
1	Nguyễn Văn A	Nam	T22.012	1954	KSVTC - 21.190	Kiểm soát viên trung cấp TT		10.1991	BChế			Tr. cấp	CV	BDNV	Kém QĐ bổ nhiệm ngạch, QĐ phân công công tác
2	Phạm Văn B	Nữ	T22.015	1963	KSVCTT - 21.188	Đội trưởng		11.1998	BChế			DH Luật	CV	KSV	Kém QĐ bổ nhiệm ngạch
IV Đề nghị cấp lại Thẻ KTTT															
1	Nguyễn Minh D	Nam	T22.029	1970	KSVTC - 21.190	Kiểm soát viên trung cấp TT		10.1991	BChế	31/10/2013		Tr. cấp	CV	TCV	Thẻ hết hạn/Nặng ngạch...
2	Lê Đức V	Nam	T22.033	1960	KSVTT - 21.189	Phó Đội trưởng		10.1991	BChế	31/12/2013		DH Luật	CV	BDNV	Rách hỏng/ Mất

CHI CỤC TRƯỞNG

Ghi chú:

Cột số 2 và 4: Lập danh sách theo thứ tự tăng dần của số hiệu công chức (không lập theo Đơn vị Phòng/Đội hoặc chức vụ).

Cột số 6: Ghi đầy đủ tên ngạch công chức, mã số ngạch công chức theo QĐ bổ nhiệm ngạch.

Cột số 7: Ghi chức danh lãnh đạo đối với người đã được bổ nhiệm. Ghi ngạch công chức theo QĐ bổ nhiệm ngạch với người chưa được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo.

Cột 8: Ghi cụ thể tháng/năm được tuyển dụng theo Quyết định tuyển dụng.

Cột 10: Ghi đầy đủ ngày/tháng/năm là thời điểm hết hạn của Thẻ KTTT (được ghi trên Thẻ KTTT).

Cột 14: Người có chứng chỉ Tiên công vụ QLTT thì ghi "TCV"; người có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ QLTT trước năm 2005 thì ghi "BDNV"

Cột 15: Ghi cụ thể lý do đề nghị cấp lại Thẻ hoặc biên hiệu

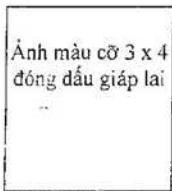
Phụ lục số 3

(Kèm theo Thông tư số: 07/2014/TT-BCT ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

SỞ CÔNG THƯƠNG
CHI CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
TỈNH/TP.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHIẾU CÔNG CHỨC
ĐỀ NGHỊ CẤP
THẺ KIỂM TRA THỊ TRƯỜNG**



Ảnh màu cỡ 3 x 4
đóng dấu giáp lai

- Họ và tên (chữ in hoa):
- Ngày tháng năm sinh:
- Dân tộc: - Nam, nữ:
- Đơn vị công tác: *Đội QLTT số/Phòng.....*
- Số hiệu công chức QLTT:
- Ngày được tuyển dụng vào cơ quan QLTT: *ngày/tháng/năm theo Quyết định số.....*
- Chức vụ hiện nay: *..... theo Quyết định số..... của.....*
- Ngạch công chức hiện giữ: *..... Mã số ngạch công chức:..... theo Quyết định số..... của..... (sao gửi kèm theo).*
- Trình độ chuyên môn:
- * Bảng 1: *.....* * Bảng 2: *.....*
- Chứng chỉ Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ QLTT (BDNV, TCV, KSVC...): *(sao gửi kèm theo).*

I. TỰ NHẬN XÉT KẾT QUẢ CÔNG TÁC

Tóm tắt công việc được giao; kết quả công tác kiểm tra, xử lý vi phạm; chấp hành chính sách pháp luật, quy chế công tác; tinh thần phối hợp, lối sống đạo đức; tinh thần, thái độ đối với các tổ chức và cá nhân kinh doanh; tinh thần học tập nâng cao trình độ; ý thức tổ chức kỷ luật.

....., ngày.... tháng... năm....

Người đề nghị

(Ký, ghi rõ họ và tên)

**II. XÁC NHẬN CỦA CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG/
TRƯỞNG PHÒNG TC XDLL CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG**

.....
.....
.....
Đối chiếu với quy định về đối tượng, tiêu chuẩn cấp Thẻ kiểm tra thị trường quy định tại Thông tư số /2013/TT-BCT ngày tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng trang phục, phù hiệu, cờ hiệu, cấp hiệu, biển hiệu và Thẻ kiểm tra thị trường, công chức có đủ điều kiện để được cấp Thẻ kiểm tra thị trường.

....., ngày.... tháng... năm....

Chi cục trưởng/TP. TCXDLL

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu
đối với xác nhận của Chi cục trưởng)

Phụ lục số 4

(Kèm theo Thông tư số: 07/2014/TT-BCT ngày 14 tháng 02 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

**DANH SÁCH HUYỆN THUỘC ĐỊA BÀN
HẢI ĐẢO, MIỀN NÚI, VÙNG SÂU, VÙNG XA, BIÊN GIỚI**

Tỉnh	Tên huyện
Hà Giang	Đông Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Hoàng Su Phì, Xín Mần
Cao Bằng	Bảo Lâm, Bảo Lạc, Thông Nông, Hà Quảng, Hạ Lang
Lào Cai	Sì Ma Cai, Mường Khương, Bắc Hà
Yên Bái	Mù Cang Chải, Trạm Tấu
Bắc Kạn	Ba Bể, Pác Nặm
Bắc Giang	Sơn Động
Phú Thọ	Tân Sơn
Sơn La	Sốp Cộp, Phù Yên, Bắc Yên, Mường La, Quỳnh Nhai
Lai Châu	Mường Tè, Phong Thổ, Sin Hồ, Tân Uyên, Than Uyên
Điện Biên	Điện Biên Đông, Mường Nhé, Tủa Chùa, Mường Ảng
Thanh Hóa	Lạng Chánh, Thường Xuân, Quan Hóa, Quan Sơn, Mường Lát, Như Xuân, Bá Thước
Nghệ An	Kỳ Sơn, Tương Dương, Quế Phong
Quảng Bình	Minh Hóa
Quảng Trị	Đa Krông
Quảng Ngãi	Sơn Hà, Trà Bồng, Sơn Tây, Minh Long, Tây Trà, Ba Tơ
Quảng Nam	Nam Trà My, Tây Giang, Phước Sơn
Bình Định	An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh
Ninh Thuận	Bác Ái
Kon Tum	Tu Mơ Rông, Kon Plông
Lâm Đồng	Đam Rông